

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu vật tư y tế kim, dây truyền, bông băng gạc, găng tay, bột bó tập trung cấp địa phương năm 2023 cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Nam**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật đấu thầu ngày 26/11/2013;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về việc quản lý trang thiết bị y tế; Nghị định 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Kế hoạch Đầu tư về quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 và Thông tư số 68/2022/TT-BTC ngày 11/11/2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31/5/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BYT ngày 30/6/2023 của Bộ Y tế về quy định trình tự, thủ tục xây dựng giá gói thầu mua sắm hàng hóa và cung cấp dịch*

vụ thuộc lĩnh vực trang thiết bị y tế tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số 1113/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 của UBND tỉnh ban hành quy định về mua sắm tài sản theo phương thức tập trung trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định 1702/QĐ-UBND ngày 24/6/2022 của UBND tỉnh phê duyệt phương án tổ chức đấu thầu mua sắm tập trung cấp địa phương thuốc, hóa chất, vật tư y tế tiêu hao năm 2023-2024;

Căn cứ Quyết định số 2700/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND tỉnh phê duyệt mua sắm vật tư y tế kim, dây truyền, bông băng gạc, găng tay, bột bó tập trung cấp địa phương năm 2023 cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Theo đề nghị của Bệnh viện đa khoa Quảng Nam tại Tờ trình số 3326/TTr-BV ngày 15/12/2023 và Sở Y tế tại Tờ trình số 312/TTr-SYT ngày 18/12/2023 (kèm theo Báo cáo số 3146/BC-HĐTĐ ngày 18/12/2023 của Hội đồng thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói hóa chất, vật tư y tế tiêu hao đấu thầu tập trung cấp địa phương năm 2023 của Sở Y tế).

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu mua sắm vật tư y tế kim, dây truyền, bông băng gạc, găng tay, bột bó tập trung cấp địa phương năm 2023 cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, với những nội dung như sau:

1. Tên gói thầu: Gói thầu mua sắm vật tư y tế kim, dây truyền, bông băng gạc, găng tay, bột bó tập trung cấp địa phương năm 2023 cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

2. Tổng giá trị gói thầu: 37.156.888.270 đồng (Ba mươi bảy tỷ, một trăm năm mươi sáu triệu, tám trăm tám mươi tám nghìn, hai trăm bảy mươi đồng).

\* Mức Giá trên đã bao gồm các loại thuế, phí theo quy định, chi phí vận chuyển, bảo quản, giao hàng đến kho của các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

3. Nguồn vốn: Nguồn thu từ hoạt động khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, nguồn quỹ Bảo hiểm y tế và nguồn thu hoạt động sự nghiệp của các đơn vị năm 2023.

4. Cơ quan tổ chức lựa chọn nhà thầu: Bệnh viện Đa khoa Quảng Nam.

5. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi qua mạng trong nước.

6. Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn hai túi hồ sơ.

7. Thời gian bắt đầu lựa chọn nhà thầu: Quý IV năm 2023.

8. Hình thức hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.

9. Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện:

1. Bệnh viện Đa khoa Quảng Nam

- Chịu trách nhiệm về danh mục chi tiết, thông số kỹ thuật, số lượng từng mặt hàng, mức giá đề xuất; căn cứ các nội dung đã được phê duyệt, tổ chức lập các hồ sơ, thủ tục tiếp theo theo đúng quy định và chịu trách nhiệm trước pháp luật trong quá trình triển khai thực hiện. Trong quá trình lập hồ sơ mời thầu không được nêu bất cứ điều kiện nào làm hạn chế sự tham gia của các nhà thầu; lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu, tiến hành lựa chọn nhà thầu đảm bảo công khai, cạnh tranh (có nhiều hãng tham gia trong một chủng loại mặt hàng mua sắm), minh bạch, đúng quy định. Chịu trách nhiệm trong việc lựa chọn các nhà thầu có đủ năng lực và kinh nghiệm để thực hiện gói thầu mua sắm trên, thông báo và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu; ký kết thỏa thuận với nhà thầu dựa trên kết quả lựa chọn nhà thầu đã được phê duyệt; giám sát, điều tiết quá trình thực hiện thỏa thuận, hợp đồng của các nhà thầu được lựa chọn; tiếp nhận, xử lý thông tin phản hồi từ các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp sử dụng hóa chất, vật tư y tế; không để xảy ra thất thoát, lãng phí, tiêu cực; báo cáo kết quả thực hiện và gửi Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cho Sở Tài chính, Sở Y tế để tổng hợp, theo dõi; đồng thời thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ theo quy định của Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 và các văn bản pháp luật liên quan.

2. Sở Y tế chịu trách nhiệm về quy trình, trình tự thủ tục, pháp lý và giá trình phê duyệt đấu thầu; lưu các hồ sơ minh chứng trong quá trình lập các hồ sơ trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Y tế hướng dẫn, giám sát, kiểm tra việc thực hiện đấu thầu của Bệnh viện Đa khoa Quảng Nam đảm bảo quy định; kịp thời báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xử lý các phát sinh vướng mắc (nếu có).

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Y tế, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Bảo hiểm Xã hội tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Bệnh viện Đa khoa Quảng Nam và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KGVX, KTTH.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Anh Tuấn**

## Phụ lục

# MUA SẴM VẬT TƯ Y TẾ KIM- DÂY TRUYỀN-BÔNG BĂNG GẠC-GĂNG TAY-BỘT BÓ CHO CÁC CƠ SỞ Y TẾ CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM NĂM 2023

Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam

STT	Tên mặt hàng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Đơn giá dự toán (đồng)	Số lượng	Thành tiền
1	Băng bó bột	Băng bó bột dùng trong chấn thương chỉnh hình, cấu tạo bột thạch cao được cán sẵn vào gạc cotton. Kích cỡ $\geq$ (10 cm x 2,7m). Đạt tiêu chuẩn ISO.	Cuộn	15.000	39.858	597.870.000
2	Băng bó bột	Băng bó bột dùng trong chấn thương chỉnh hình, cấu tạo bột thạch cao được cán sẵn vào gạc cotton. Kích cỡ $\geq$ (15 cm x 2,7m). Đạt tiêu chuẩn ISO.	Cuộn	18.270	39.362	719.143.740
3	Băng cá nhân các loại, các cỡ	Băng cá nhân các loại, các cỡ. Sợi vải đàn hồi. Không gây kích ứng da. Đạt tiêu chuẩn ISO.	Miếng	420	226.150	94.983.000
4	Băng cuộn dính	Băng cuộn dính được phủ lớp cao su trên bề mặt vải không dệt. Không kích ứng da. Kích cỡ: $\geq$ (5,0cm x 4,5m). Đạt tiêu chuẩn ISO.	Cuộn	24.800	10.350	256.680.000
5	Băng dán cố định	Thành phần: Vải không dệt màu trắng, không kích ứng da. Sử dụng để băng vết thương trên các bộ phận thường xuyên di chuyển như khớp và cổ. Đạt tiêu chuẩn ISO.	Cuộn	120.000	1.550	186.000.000
6	Băng dán phẫu thuật có gạc vô trùng 10x20 cm	Băng dán phẫu thuật chất liệu vải không dệt có gạc, vô trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO.	Miếng	7.880	12.600	99.288.000
7	Băng dán phẫu thuật trong suốt, không thấm nước 5x7 cm	Băng dán phẫu thuật trong suốt, không thấm nước. Đạt tiêu chuẩn ISO. Kích thước: 5x7 cm	Cuộn, miếng	5.560	3.300	18.348.000
8	Băng dán phẫu thuật trong suốt, không thấm nước 8x10 cm	Băng dán phẫu thuật trong suốt, không thấm nước. Đạt tiêu chuẩn ISO. Kích thước 8x10 cm	Cuộn, miếng	9.420	1.100	10.362.000
9	Băng dính các loại, các cỡ	Băng dính vải lụa, không gây kích ứng da. Đạt tiêu chuẩn ISO. Kích thước $\geq$ (2,5cm x 4,5m)	cuộn	17.600	92.074	1.620.502.400
10	Băng dính các loại, các cỡ	Băng dính nền trong suốt, không gây kích ứng da, không thấm nước. Đạt tiêu chuẩn ISO, CFS	cuộn	13.800	40.200	554.760.000
11	Băng dính các loại, các cỡ	Băng dính nền trong suốt, chống thấm nước. Kích thước $\geq$ (2.5cm x 9.1m). Đạt tiêu chuẩn ISO, CFS	cuộn	31.200	300	9.360.000
12	Băng dính lụa cuộn 5cm x 5m	Băng dính, chất liệu vải lụa trắng. Đạt tiêu chuẩn ISO. Kích cỡ 5cmx5m. Đạt tiêu chuẩn ISO.	Cuộn	34.200	33.350	1.140.570.000

STT	Tên mặt hàng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Đơn giá dự toán (đồng)	Số lượng	Thành tiền
13	Băng gạc đắp vết thương vô trùng	Băng gạc đắp vết thương. Kích thước $\geq$ (200cm x 90cm). Không gây dị ứng. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO.	Miếng	6.100	11.000	67.100.000
14	Băng gạc đắp vết thương vô trùng sau mổ	Băng gạc đắp vết thương. Kích thước $\geq$ (250cm x 90cm). Không gây dị ứng. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO.	Miếng	6.700	7.200	48.240.000
15	Băng gạc không dệt keo ít dị ứng, 9 x 15cm	Băng gạc không dệt, keo ít gây dị ứng. Kích thước gạc $\geq$ (4.5 x 9.6cm). Đạt tiêu chuẩn ISO.	Miếng	12.400	600	7.440.000
16	Băng gạc không dệt keo ít dị ứng, 9 x 10cm	Băng gạc không dệt, keo ít gây dị ứng. Kích thước gạc $\geq$ (4.5 x 5.8cm). Đạt tiêu chuẩn ISO.	Miếng	9.860	100	986.000
17	Băng gạc không dệt keo ít dị ứng, 9 x 20cm	Băng gạc không dệt, keo ít gây dị ứng. Kích thước gạc $\geq$ (4.5 x 14.5cm). Đạt tiêu chuẩn ISO.	Miếng	7.880	500	3.940.000
18	Băng gạc vô trùng dùng trong mổ nội soi	Băng gạc vô trùng dùng trong mổ nội soi. Kích thước $\geq$ (53cm x 70cm). Băng sợi không đan dệt, co giãn, keo không gây dị ứng. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO.	Miếng	2.300	11.000	25.300.000
19	Băng gạc vô trùng dùng trong mổ nội soi	Băng gạc vô trùng dùng trong mổ nội soi. Kích thước $\geq$ (53cm x 80cm). Băng sợi không đan dệt, co giãn, keo không gây dị ứng. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO.	Miếng	2.420	10.200	24.684.000
20	Băng hút dịch tối ưu không viền băng keo 10x20 cm	Băng hút dịch không viền băng keo. Thành phần gồm: tấm thấm và lớp chất mang. Không gây kích ứng da. Đạt tiêu chuẩn ISO.	Cuộn, miếng	35.000	100	3.500.000
21	Băng hút dịch, khử mùi, diệt khuẩn dạng băng gạc thấm hút 10x10 cm	Băng hút dịch có khả năng khử mùi và diệt khuẩn dạng băng gạc thấm hút. Đạt tiêu chuẩn ISO.	Miếng	156.000	100	15.600.000
22	Băng keo dán mi	Băng keo dùng để dán mi trong phẫu thuật nhãn khoa. Kích thước $\geq$ (6cm x 7cm). Đạt tiêu chuẩn ISO.	Miếng	5.560	8.000	44.480.000
23	Băng keo thử nhiệt các loại, các cỡ	Dùng để kiểm tra nhiệt độ trong quá trình hấp dụng cụ. Đạt tiêu chuẩn ISO.	Cuộn	118.400	1.953	231.235.200
24	Băng keo vải	Băng keo vải không đan dệt, ít dị ứng. Kích thước $\geq$ (25mm x 6m). Đạt tiêu chuẩn ISO.	Cuộn	12.800	8.690	111.232.000
25	Băng thun	Băng thun co giãn. Kích thước: $\geq$ (7,5cm x 450cm). Đạt tiêu chuẩn ISO.	Cuộn	18.200	16.590	301.938.000
26	Băng thun	Băng thun co giãn. Kích thước: $\geq$ (15cm x 450cm). Đạt tiêu chuẩn ISO.	Cuộn	39.400	8.200	323.080.000
27	Băng thun	Băng thun co giãn. Kích thước: $\geq$ (10cm x 450cm). Đạt tiêu chuẩn ISO.	Cuộn	16.000	25.548	408.768.000
28	Băng vô trùng các loại, các cỡ	Băng vô trùng co giãn, làm bằng sợi không đan dệt. Kích thước: $\geq$ (9cm x 15cm). Đạt tiêu chuẩn ISO.	Miếng	4.400	1.500	6.600.000

STT	Tên mặt hàng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Đơn giá dự toán (đồng)	Số lượng	Thành tiền
29	Băng vô trùng giữ kim luồn	Băng vô trùng dùng để giữ kim luồn. Kích thước: $\geq$ (60 x 80mm). Không gây dị ứng. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO	Miếng	2.800	5.000	14.000.000
30	Băng vô trùng giữ kim luồn	Băng vô trùng dùng để giữ kim luồn. Kích thước: $\geq$ (53 x 80mm). Không gây dị ứng. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO.	Miếng	4.400	3.000	13.200.000
31	Băng xếp tự dính 15 x 20 cm	Băng xếp chống thấm ngược, chống vi khuẩn. Kích thước $\geq$ (15 x 20cm). Đạt tiêu chuẩn ISO.	Miếng	204.000	100	20.400.000
32	Băng xếp không có viền băng keo 10x10 cm	Băng xếp không có viền băng keo. Kích thước $\geq$ (10 x 10cm). Đạt tiêu chuẩn ISO.	Miếng	78.200	100	7.820.000
33	Bộ dây truyền dịch	Bộ dây truyền dịch có bộ điều chỉnh tốc độ truyền, có buồng nhỏ giọt thể tích $\geq$ 8.5ml. Dây dẫn $\geq$ 1500mm. Đạt tiêu chuẩn ISO.	Bộ	16.000	3.220	51.520.000
34	Bộ dây truyền dịch có màng lọc khí	Bộ dây truyền dịch có màng lọc khí. Có bầu lọc trong suốt. Có bộ điều chỉnh tốc độ truyền. Màng lọc khí có khả năng lọc vi khuẩn. Dây truyền dịch $\geq$ 150cm. Đạt tiêu chuẩn ISO, EC.	Bộ	6.500	384.920	2.501.980.000
35	Bộ dây truyền dịch sử dụng một lần Kim cánh bướm	Bộ dây truyền dịch dùng một lần có kim. Có van khóa điều chỉnh, van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn. Buồng nhỏ giọt có màng lọc dịch, thể tích $\geq$ 8.5ml. Có bầu cao su tiếp thuốc. Độ dài dây dẫn $\geq$ 1500mm. Có đầu nối Luer lock. Đạt tiêu chuẩn ISO.	Bộ	4.935	324.420	1.601.012.700
36	Bộ dây truyền dịch sử dụng một lần Kim thường	Bộ dây truyền dịch sử dụng một lần có kim. Có van khóa điều chỉnh. Van thoát khí có thiết kế màng lọc vô khuẩn. Buồng nhỏ giọt có màng lọc dịch, thể tích $\geq$ 8.5ml. Có bầu cao su tiếp thuốc. Độ dài dây dẫn $\geq$ 1500mm. Có đầu nối Luer Lock. Đạt tiêu chuẩn ISO.	Bộ	4.767	50.500	240.733.500
37	Bộ kim luồn tĩnh mạch ngoại biên kèm nút chặn đuôi kim luồn	Bộ kim luồn tĩnh mạch ngoại biên kèm nút chặn đuôi kim luồn. Kim luồn có cánh, có cửa, tiệt trùng. Kim luồn có $\geq$ 4 vạch cân quang. Có đầy đủ kích cỡ: 14G, 16G, 17G, 18G, 20G, 22G, 24G. Có màng lọc vi khuẩn. Đạt tiêu chuẩn ISO, FDA, CE. Nút chặn đuôi kim luồn có công bơm thuốc. Được $\geq$ 01 nước tham chiếu cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do.	Bộ	7.500	10.280	77.100.000

STT	Tên mặt hàng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Đơn giá dự toán (đồng)	Số lượng	Thành tiền
38	Bộ truyền máu 2 buồng	Bộ truyền máu 2 buồng, có màng lọc. Dài ≥ 150cm, không DEHP. Có công tiêm thuốc. Có khóa cài, khóa lẩn chỉnh giọt. Có kim. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.	Bộ	9.900	5.000	49.500.000
39	Bông gạc đắp vết thương 10 x 20cm , Gạc VT	Gạc hút nước và bông tự nhiên tinh chế. Tiết trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO.	Cái	3.150	349.130	1.099.759.500
40	Bông mỡ các loại	Bông không hút nước, sợi mảnh, mềm, màu trắng, không mùi, không vị. Đạt tiêu chuẩn ISO.	Kg	147.000	378	55.566.000
41	Bông thấm nước	Bông thấm nước làm từ bông xơ thiên nhiên không lẫn sợi nylon. Bông mềm, mịn, không bụi, dạng dải được xếp thành hình trụ, không gây kích ứng da. Đạt tiêu chuẩn ISO.	Kg	189.000	5.941	1.122.849.000
42	Bông y tế không thấm nước	Bông không hút nước, màu trắng, mịn, xốp, không mùi, không lẫn tạp chất. Đạt tiêu chuẩn ISO.	kg	147.000	233	34.251.000
43	Dây truyền dịch	Dây truyền dịch dài ≥ 150cm. Không kim. Có công thông khí. Có màng lọc dịch. Có đầu khóa vặn xoắn (Luer lock). Có bầu đếm giọt thể tích ≥ 10,5ml. Không chứa DEHP. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.	Cái	3.499	10.100	35.339.900
44	Dây truyền dịch	Dây truyền dịch dài ≥ 180cm. Không kim. Có công thông khí. Có màng lọc dịch. Có đầu khóa vặn xoắn (Luer lock). Có bầu đếm giọt 2 ngăn thể tích ≥ 15ml. Dùng được cho máy truyền dịch. Không chứa DEHP. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.	Cái	18.900	20.650	390.285.000
45	Dây truyền dịch	Dây truyền dịch dài ≥ 150cm. Không kim. Có công thông khí. Có màng lọc dịch. Có đầu khóa vặn xoắn (Luer lock). Có bầu đếm giọt thể tích ≥ 6ml. Có công flash ball bằng cao su. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.	Cái	11.000	30.000	330.000.000
46	Dây truyền dịch	Dây truyền dịch có bộ khóa điều chỉnh tốc độ truyền. Không chứa DEHP. Dây dài ≥ 1500mm. Có kim. Đạt tiêu chuẩn ISO.	Bộ	5.000	156.255	781.275.000
47	Dây truyền dịch 20 giọt	Dây truyền dịch có đầu khóa vặn xoắn Luer Lock. Có bầu đếm giọt. Không có DEHP. Nhỏ giọt 20 giọt/ 1ml. Dây dài ≥ 180 cm. Có thể điều chỉnh lưu lượng chảy. Tích hợp công kết nối chữ Y. Đạt tiêu chuẩn ISO và CE.	Bộ	8.190	86.000	704.340.000
48	Dây truyền dịch 20 giọt/ ml có bầu đếm giọt 2 ngăn cứng - mềm	Dây truyền dịch 20 giọt/ml, chiều dài ≥ 180 cm. Có bầu đếm giọt 2 ngăn. Có màng lọc có chức năng lọc vi khuẩn. Có đầu khóa vặn xoắn Luer lock. Không có DEHP. Đạt tiêu chuẩn ISO và CE.	Cái	12.600	47.900	603.540.000

STT	Tên mặt hàng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Đơn giá dự toán (đồng)	Số lượng	Thành tiền
49	Dây truyền dịch 20 giọt/ ml, đầu xoắn, màng lọc cuối dây truyền	Dây truyền dịch dài $\geq 180$ cm, có Vent lọc khí. Có màng lọc. Có đầu nối vặn xoắn. Không chứa DEHP. Có công tắc chữ Y. Tiệt trùng. Đạt ISO, FDA.	Cái	9.600	1.000	9.600.000
50	Dây truyền dịch có công chữ Y, bầu to	Dây truyền dịch, có kim, chiều dài $\geq 180$ cm. Có van khí, có bầu đếm giọt, có màng giấy lọc y tế kỵ nước. Dây truyền dịch 20 giọt/ml. Có công bơm thuốc chữ Y, có đầu nối Luer lock. Đạt tiêu chuẩn ISO.	Bộ	5.000	50.000	250.000.000
51	Dây truyền dịch có kim	Dây truyền dịch dài $\geq 150$ cm, có kim. Có van khí, bầu đếm giọt, màng giấy lọc y tế kỵ nước. Có đầu nối luer lock. Đạt tiêu chuẩn ISO.	Bộ	5.000	37.200	186.000.000
52	Dây truyền dịch trẻ em 60 giọt/ml	Dây truyền dịch 60 giọt/ ml. Chiều dài dây $\geq 150$ cm làm bằng chất liệu PVC y tế, có lọc khí. Có màng lọc. Không chứa DEHP. Có công tắc chữ Y. Tiệt trùng. Dùng an toàn cho bệnh nhi. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.	Cái	11.200	500	5.600.000
53	Dây truyền hóa chất	Dây truyền dịch dùng cho hóa chất điều trị ung thư có màng lọc hóa chất. Có bầu đếm giọt 2 ngăn. Bộ dây truyền dịch dùng trọng lực. Có đầu khóa luer lock, không chứa DEHP. Đạt tiêu chuẩn ISO.	dây	138.600	300	41.580.000
54	Dây truyền máu	Dây truyền máu dài $\geq 180$ cm, có kim. Lưu lượng 20 giọt/ml, có màng lọc, có khóa. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO.	Bộ	12.990	22.325	290.001.750
55	Dây truyền máu	Dây truyền máu dài $\geq 150$ cm, không kim. Có màng lọc. Có đầu khóa vặn xoắn (luer lock). Có bầu đếm giọt $\geq 17$ ml. Đạt tiêu chuẩn CE, ISO.	Cái	12.990	5.515	71.639.850
56	Dây truyền thường	Dây truyền có công thông khí, có màng lọc. Có bầu nhỏ giọt. Dây dài $\geq 180$ cm. Không chứa DEHP. Có khóa điều chỉnh giọt. Đạt tiêu chuẩn ISO.	dây	4.767	5.000	23.835.000
57	Gạc các loại, các cỡ	- Các cỡ. - Băng sợi không đan dệt, co giãn, thông thoáng. Keo không dị ứng. Gạc thấm hút với màng không gây dính vết thương. -Tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn ISO.	miếng	7.880	77.000	606.760.000



STT	Tên mặt hàng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Đơn giá dự toán (đồng)	Số lượng	Thành tiền
58	Gạc cầm máu 10x20cm	- Gạc cầm máu kích cỡ 10x20cm. - Phù hợp sử dụng trong các phẫu thuật khác nhau. - Có thể cắt định hình theo nhu cầu sử dụng. - Tiêu chuẩn ISO, CE.	Miếng	428.000	100	42.800.000
59	Gạc cầm máu 5x7.5cm	- Gạc cầm máu kích cỡ 5x7.5cm. - Phù hợp sử dụng trong các phẫu thuật khác nhau. - Có thể cắt định hình theo nhu cầu sử dụng. - Tiêu chuẩn ISO, CE.	Miếng	194.000	2.100	407.400.000
60	Gạc cầu sản khoa	- Fi ≥ 45mm, vô trùng, cân quang. - Gạc dẹt và bông màu trắng, không bụi bẩn. - Đạt tiêu chuẩn ISO.	Cái	2.100	10.040	21.084.000
61	Gạc dẫn lưu	- Gạc dẫn lưu kích cỡ: ≥ (0.75 x 200cm x 4 lớp) - Gạc không dẹt hút nước. - Tiết trùng. - Đạt tiêu chuẩn ISO.	Cái	2.625	23.850	62.606.250
62	Gạc gắn với băng dính vô khuẩn các loại, các cỡ	- Gạc phẫu thuật tiết trùng có cân quang kích thước ≥ 10*10cm*12 lớp - Đạt tiêu chuẩn ISO	Cái	1.680	57.700	96.936.000
63	Gạc Phẫu thuật 7.5 x 7.5cm x 8 lớp, CQVT	- Nguyên liệu gạc hút nước và có cân quang. - Tiết trùng. - Đạt tiêu chuẩn ISO.	Cái	4.200	445.450	1.870.890.000
64	Gạc Phẫu thuật 7.5 x 7.5cm x 8 lớp, VT	- Nguyên liệu gạc hút nước. - Tiết trùng. - Đạt tiêu chuẩn ISO.	Cái	4.095	295.330	1.209.376.350
65	Gạc Phẫu thuật Ô Bụng 30 x 40cm x 6 lớp, CQVT	- Nguyên liệu gạc hút nước và có cân quang. - Tiết trùng. - Đạt tiêu chuẩn ISO	Cái	5.670	380.570	2.157.831.900
66	Gạc Vaselin	- Gạc không thấm được tẩm vaseline dùng để băng vết thương hở. - Đạt tiêu chuẩn ISO.	Miếng	30.000	12.995	389.850.000
67	Gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn các loại, các cỡ	- Băng gạc có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. - Không gây dính vào nền vết thương. - Đạt tiêu chuẩn ISO	Miếng	156.000	200	31.200.000
68	Găng tay cao su y tế	- Găng tay cao su y tế có bột, nhám đầu ngón. - Chiều dài ≥ 240mm, độ dày ≥ 0.08mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO	Đôi	1.155	341.000	393.855.000

STT	Tên mặt hàng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Đơn giá dự toán (đồng)	Số lượng	Thành tiền
69	Găng tay dài sản khoa không vô trùng	Găng tay dài sản khoa không vô trùng: - Sản xuất từ cao su tự nhiên. - Chiều dài $\geq 280$ mm - Đạt tiêu chuẩn ISO.	Đôi	13.020	7.640	99.472.800
70	Găng tay khám không bột	- Găng tự nhiên không bột, nhám đầu ngón tay; - Chiều dài trung bình $\geq 240$ mm; - Đạt tiêu chuẩn ISO.	Đôi	1.575	559.560	881.307.000
71	Găng tay phẫu thuật A1 chưa tiết trùng các số	- Sản xuất từ cao su tự nhiên; - Chiều dài $\geq 280$ mm - Đạt tiêu chuẩn ISO	Đôi	3.360	232.000	779.520.000
72	Găng tay phẫu thuật tiết trùng	- Chiều dài $\geq 280$ mm. - Chế tạo từ latex cao su tự nhiên. - Tiết trùng. - Đạt tiêu chuẩn ISO	Đôi	4.200	53.300	223.860.000
73	Găng tay phẫu thuật tiết trùng các số	- Sản xuất từ cao su tự nhiên. - Chiều dài $\geq 280$ mm - Đạt tiêu chuẩn ISO	Đôi	4.200	578.740	2.430.708.000
74	Găng tay sử dụng trong thăm khám các loại, các cỡ	- Găng tay khám các loại, các cỡ - Chiều dài trung bình $\geq 240$ mm - Đạt tiêu chuẩn ISO.	Đôi	1.200	47.000	56.400.000
75	Găng tay thường các cỡ	- Găng tự nhiên có bột, nhám đầu ngón. - Chiều dài trung bình $\geq 240$ mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO.	Đôi	1.155	1.411.700	1.630.513.500
76	Kim cánh bướm	- Kim các số 23G, 25G - Kim cắt vát, thành mỏng, phủ silicon - Không độc, không gây sốt, tiết trùng. - Đạt tiêu chuẩn ISO.	Cái	1.350	40.270	54.364.500
77	Kim cánh bướm các số	- Kim các số 23G, 25G - Kim cắt vát, phủ silicon. - Không độc, không gây sốt, tiết trùng EO. - Đạt tiêu chuẩn ISO.	Cái	1.350	410.540	554.229.000
78	Kim chọc dò gây tê tùy sống các loại, các số	- Kim chọc dò tùy sống có thiết kế giúp giảm nguy cơ tổn thương tùy sống. - Kích cỡ tương ứng màu sắc từ 18G - 27G. - Đạt tiêu chuẩn ISO.	Cái	19.929	10.400	207.261.600

STT	Tên mặt hàng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Đơn giá dự toán (đồng)	Số lượng	Thành tiền
79	Kim chọc dò tủy sống	- Kim chọc dò tủy sống dài $\geq$ 90mm - Được đã khử trùng - Đạt tiêu chuẩn ISO.	Cái	19.929	200	3.985.800
80	Kim chọc dò và gây tê tủy sống	- Không độc tố, không chất gây sốt, các cỡ - Tiệt trùng bằng khí EO. - Có chất bôi trơn ở thân kim. - Đạt tiêu chuẩn ISO.	Cái	19.929	250	4.982.250
81	Kim chọc hút dịch tủy xương	- Kim sử dụng 1 lần. Nhiều kích cỡ. Phù hợp cho thủ thuật chọc hút dịch tủy xương tại cả vị trí xương ức và gai chậu. - Đạt tiêu chuẩn ISO.	Cái	420.000	100	42.000.000
82	Kim chọc và sinh thiết tạng các loại, các cỡ	- Kim sinh thiết bán tự động dùng cho sinh thiết mô mềm, kèm kim dẫn đường. - Cannulae có vạch đánh chia ở mỗi 1 cm. - Có thể điều chỉnh độ sâu lấy mẫu từ 10-20 mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO.	Cây	1.260.000	100	126.000.000
83	Kim chọc và sinh thiết tạng các loại, các cỡ	- Kim sinh thiết các loại, các cỡ. - Đạt tiêu chuẩn ISO.	Cây	779.940	50	38.997.000
84	Kim chọc và sinh thiết tạng các loại, các cỡ	- Kim sinh thiết các loại, các cỡ. - Đạt tiêu chuẩn ISO.	Cây	499.800	50	24.990.000
85	Kim dùng cho buồng tiêm truyền cấy dưới da các loại, các cỡ	- Kích cỡ: các cỡ - Chiều dài $\geq$ 20mm - Gồm: 2 khóa, 1 đầu mở, 1 dây nối chữ y. - Tiêu chuẩn: ISO	cái	99.750	100	9.975.000
86	Kim gây tê nha khoa	- Kim gây tê nha khoa cỡ 27G. - Đạt tiêu chuẩn ISO.	Cái	1.500	23.550	35.325.000
87	Kim lấy máu, lấy thuốc các loại các cỡ	- Kim hút dịch các số 18G; 20G; 21G; 22G; 23G phân biệt màu sắc giữa các cỡ kim. - Kim làm bằng thép không gỉ, phủ silicon. - Tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn ISO.	Cái	300	153.300	45.990.000
88	Kim lấy máu đầu ngón tay	- Vật liệu bằng thép không gỉ - Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	189	84.400	15.951.600

STT	Tên mặt hàng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Đơn giá dự toán (đồng)	Số lượng	Thành tiền
89	Kim lấy máu, lấy thuốc	- Các số: 18G; 20G. - Kim được làm bằng thép không gỉ. Không độc, không gây sốt. - Tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn ISO.	Cái	300	503.700	151.110.000
90	Kim luồn lưu lâu ngày	- Chất liệu kim là chất liệu nhựa. - Có $\geq 3$ đường cân quang. - Đạt tiêu chuẩn ISO. - Được $\geq 02$ nước tham chiếu cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do.	Cái	17.200	20.000	344.000.000
91	Kim luồn mạch máu các loại, các cỡ	'- Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có cổng tiêm thuốc, dùng để truyền tĩnh mạch ngoại vi liên tục. Đầu kim vát 3 mặt, có vách ngăn chống máu trào ngược, có $\geq 4$ đường cân quang - Không có DEHP, Không độc. - Công tiêm van một chiều. - Vô trùng, không có chất gây sốt. - Đạt tiêu chuẩn ISO.	Cái	2.499	13.600	33.986.400
92	Kim luồn mạch máu các loại, các cỡ	Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có cổng bơm thuốc đủ các cỡ 14G, 16G, 17G, 18G, 20G, 22G, 24G. Có $\geq 4$ đường cân quang. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO.	Cái	4.000	98.800	395.200.000
93	Kim luồn mạch máu các loại, các cỡ (Kim luồn tĩnh mạch an toàn)	Có đầu bảo vệ bằng kim loại dạng lò xo gồm 2 cánh tay tròn bắt chéo nhau. Đầu kim 3 mặt vát. Catheter nhựa có $\geq 2$ đường cân quang ngầm. Có màng kỹ nước chống máu tràn ra khi thiết lập đường truyền. Đạt tiêu chuẩn ISO.	Cái	2.940	5.000	14.700.000
94	Kim luồn Tĩnh mạch	Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có cửa tiêm thuốc. Có cân quang ngầm trên catheter. Đạt tiêu chuẩn ISO.	Cái	3.600	5.000	18.000.000
95	Kim luồn tĩnh mạch an toàn các cỡ, đầu dù an toàn	Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có cửa bơm thuốc, có đầu bảo vệ an toàn. Có bộ lọc chống thấm ngăn ngừa rò rỉ máu trong thời gian đặt kim luồn. Có $\geq 2$ đường cân quang ngầm. Đủ các cỡ. Đạt tiêu chuẩn ISO. Được $\geq 01$ nước tham chiếu cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do.	Cái	11.500	114.300	1.314.450.000

STT	Tên mặt hàng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Đơn giá dự toán (đồng)	Số lượng	Thành tiền
96	Kim luân tĩnh mạch an toàn các cỡ, đầu dù an toàn	Kim luân tĩnh mạch có đầu dù an toàn. Có cánh, có cửa bơm thuốc, có $\geq 2$ đường cản quang ngầm. Thời gian lưu kim $\leq 72$ giờ. Đủ các cỡ. Đạt tiêu chuẩn ISO. Được $\geq 01$ nước tham chiếu cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do.	Cái	11.500	60.350	694.025.000
97	Kim luân tĩnh mạch an toàn có đầu bảo vệ bằng kim loại	Có đầu bảo vệ. Đầu kim 3 mặt vát. Cathether nhựa có $\geq 4$ đường cản quang ngầm. Có màng kị nước chống máu tràn ra khi thiết lập đường truyền. Đạt tiêu chuẩn EN ISO và chứng nhận EC. Được $\geq 02$ nước tham chiếu cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do.	Cái	14.200	2.000	28.400.000
98	Kim luân tĩnh mạch các loại, các cỡ	Kim luân tĩnh mạch có cánh, có công tiêm có khóa Luer lock. Không DEHP, chống xoắn. Có $\geq 2$ vạch cản quang ngầm. Có nút chặn an toàn ở đuôi kim luân với màng lọc ngăn máu chảy ra ngoài. Đủ các cỡ 14G-24G. Đạt tiêu chuẩn ISO.	Chiếc	3.600	830	2.988.000
99	Kim luân tĩnh mạch có cánh, có công bơm thuốc các số	Kim luân tĩnh mạch có cánh, có công bơm thuốc. Công bơm thuốc có van chống trào ngược. Có $\geq 2$ đường cản quang ngầm. Đủ các cỡ từ 18G-24G. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO.	Cây	4.000	130.000	520.000.000
100	Kim luân tĩnh mạch ngoại biên, có cánh, có cửa	Kim luân tĩnh mạch ngoại biên, có cánh, có cửa, tiệt trùng. Đầu kim 3 mặt vát. Có $\geq 4$ đường cản quang nằm trên thân kim luân. Có đầy đủ các size: 14G, 16G, 17G, 18G, 20G, 22G, 24G. Có màng lọc vi khuẩn ở đuôi kim luân giúp máu thoát nhanh khi chích và ngăn ngừa nhiễm khuẩn. Đạt tiêu chuẩn ISO. Được $\geq 01$ nước tham chiếu cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do.	Cái	7.800	67.000	522.600.000
101	Kim luân TM các số	Đủ các số 18G/20G/22G/24G. Đạt tiêu chuẩn ISO.	Cái	2.940	20.000	58.800.000
102	Kim nha các cỡ	Kim nha khoa 3 mặt vát. Kim làm bằng thép không gỉ. Kim nha dài và ngắn, 27G. Có ký hiệu trên đốc kim giúp định hướng mặt vát. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.	cái	1.500	7.750	11.625.000
103	Kim nha khoa	Kim nha khoa 3 mặt vát. Có ký hiệu trên đốc kim giúp định hướng mặt vát. Đạt tiêu chuẩn ISO.	Cái	1.500	15.000	22.500.000

STT	Tên mặt hàng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Đơn giá dự toán (đồng)	Số lượng	Thành tiền
104	Kim nha khoa hai đầu	Kim 3 mặt vát, thành mỏng, bén nhưng vẫn chắc chắn giúp xuyên mượt mà không gây tổn thương Có ký hiệu trên đốc kim giúp định hướng mặt vát Tiêu chuẩn: ISO 13485	Cái	1.500	1.550	2.325.000
105	Kim rút thuốc vô trùng các số	Kim rút thuốc, vành có ngạnh khóa, kim làm bằng thép không ri, đầu kim cắt vát. Chuôi làm bằng nhựa, tiết trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO.	Cái	399	100.000	39.900.000
106	Kim sinh thiết (chọc hút) tủy xương	Kim chọc hút tủy xương với đầu kim vát nhọn. Có thể điều chỉnh độ sâu thâm nhập kiểu xoay trượt vít theo tỉ lệ mm (thể hiện trên đầu nổi). Kích thước: 14G - 18G. Sử dụng 1 lần. Vô trùng, không progenic. Đạt tiêu chuẩn ISO.	Cái	336.000	15	5.040.000
107	Kim sinh thiết dùng một lần các loại, các cỡ	Kim sinh thiết bán tự động dùng một lần. Cannulae có vạch đánh chia ở mỗi 1cm. Có thể điều chỉnh độ sâu lấy mẫu từ 10 - 20 mm. Có hệ thống khóa an toàn cho người sử dụng. Kích cỡ: 18G tương ứng kim dẫn đường 17G. Đạt tiêu chuẩn ISO.	Cái	1.260.000	32	40.320.000
108	Kim sinh thiết tương thích súng sinh thiết	Kim sinh thiết sử dụng 1 lần để lấy mẫu mô bệnh phẩm từ các mô mềm. Đầu ống cannula mài chính xác. Trên thân ống cannula có vạch chia độ 1cm. Có khóa tự động ngăn ngừa mất vật liệu sinh thiết. Kích cỡ: Kim 14G, 16G, 18G. Không latex, không phthalate. Đóng gói vô trùng. Đạt tiêu chuẩn CE, ISO.	Cây	779.940	12	9.359.280
109	Kim sinh thiết tủy xương	Kim sinh thiết xương với đầu cannula và tay cầm giải phẫu. Bao gồm dây lấy mẫu và thiết bị an toàn để lấy mẫu ra. Stylet đầu trocar rút ra được. Kích thước: 7G -13G. Vô trùng, không chứa latex. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.	Cái	420.000	24	10.080.000
110	Kim tiêm áp lực tiêu chuẩn dùng cho buồng tiêm dưới da các cỡ	Kim tiêm áp lực tiêu chuẩn dùng cho buồng tiêm dưới da kích cỡ 20G, 22G có thể chụp MRI. Có thể lưu kim $\geq 7$ ngày. Kim đầu cong làm bằng thép không gỉ; Dây nối PVC, TOTM, miếng đệm xóp cố định, kẹp trượt có thể tháo rời và kẹp dây nối. Không DEHP. Tiết trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO.	Cái	99.750	300	29.925.000

STT	Tên mặt hàng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Đơn giá dự toán (đồng)	Số lượng	Thành tiền
111	Kim tiêm (các cỡ)	Kim tiêm các số, vi dụng kim có chỉ thị màu phân biệt các cỡ kim. Không chứa độc tố DEHP. Đạt tiêu chuẩn ISO.	Cái	300	848.400	254.520.000
112	Kim tiêm (các cỡ)	Kim tiêm các số 18G đến 27G. Kim cấu tạo thép không gỉ, chuôi làm bằng nhựa. Vô trùng, không DEHP. Đầu kim vát nhọn, có nắp chụp bảo vệ. Đạt tiêu chuẩn ISO.	Cái	273	553.500	151.105.500
113	Kim tiêm lấy thuốc	Kim tiêm lấy thuốc, cấu tạo thép không gỉ, chuôi làm bằng nhựa, cỡ kim 18G. Vô trùng, không DEHP. Đầu kim vát nhọn, có nắp chụp bảo vệ. Đạt tiêu chuẩn ISO.	Cái	300	20.200	6.060.000
114	Miếng dán sát khuẩn các loại, các cỡ	Miếng dán sát khuẩn dùng cho phẫu thuật nhân khoa. Kích thước: $\geq$ (6cm x 7cm). Đạt tiêu chuẩn ISO.	Miếng	5.560	5.000	27.800.000
115	Nắp đậy kim luồn	Nắp đậy kim luồn có công chích thuốc, không chứa latex. Đạt tiêu chuẩn ISO.	Cái	1.500	500	750.000
116	Nút chặn đuôi kim luồn có công bơm thuốc, dài 23mm	Nút chặn đuôi kim luồn có công tiêm thuốc, cho phép rút máu hoặc chích thuốc nhiều lần. Đạt tiêu chuẩn ISO.	Cái	1.500	5.000	7.500.000
117	Súng sinh thiết 1 lần	Súng sinh thiết sử dụng một lần tự động hoàn toàn phù hợp cho dùng lấy một hoặc nhiều mô mẫu trên cùng một bệnh nhân. Súng có hệ thống quang học và cơ chế an toàn. Trên súng có nút bấm. Đạt tiêu chuẩn ISO.	Cây	1.365.000	10	13.650.000
118	Vật liệu cầm máu chất liệu Gelatin, kích thước 8x5x1 cm	Vật liệu cầm máu tự tiêu dùng trong tất cả phẫu thuật. Chất liệu bằng gelatin dạng xốp, hiệu quả cầm máu $\leq$ 2-4 phút, có thể sử dụng chung với thuốc kháng sinh, hóa chất y tế hay thrombin, thời gian tái hấp thu 4-6 ngày. Kích thước: (7-8)x5x1 cm. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.	miếng	88.200	1.510	133.182.000
119	Vật liệu cầm máu chất liệu Gelatin, kích thước 7x5x1 cm	Vật liệu cầm máu tự tiêu dùng trong tất cả phẫu thuật. Chất liệu bằng gelatin dạng xốp, hiệu quả cầm máu $\leq$ 2-4 phút, có thể sử dụng chung với thuốc kháng sinh, hóa chất y tế hay thrombin, thời gian tái hấp thu 4-6 ngày. Kích thước: (7-8)x5x1 cm. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.	miếng	88.200	1.000	88.200.000
120	Vật liệu cầm máu tự tiêu	Vật liệu cầm máu tự tiêu dùng trong tất cả phẫu thuật. Chất liệu tái tổ hợp dạng dệt thoi, có tính kháng khuẩn, hiệu quả cầm máu $\leq$ 2-4 phút, tự tiêu sau 4-6 ngày. Kích thước: $\geq$ 10 x 20cm. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.	miếng	428.000	100	42.800.000
121	Vật liệu cầm máu tự tiêu	Vật liệu cầm máu tự tiêu dùng trong tất cả phẫu thuật. Chất liệu tái tổ hợp dạng dệt thoi, có tính kháng khuẩn, hiệu quả cầm máu $\leq$ 2-4 phút, tự tiêu sau 4-6 ngày. Kích thước: $\geq$ 5x7.5cm. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.	miếng	194.000	300	58.200.000

STT	Tên mặt hàng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Đơn giá dự toán (đồng)	Số lượng	Thành tiền
122	Xốp cầm máu gelatin 70-80x50x10mm	Xốp cầm máu Gelatin. Độ thấm hút $\geq 50$ lần trọng lượng của nó. Có thể định hình theo nhu cầu sử dụng. Hấp thụ hoàn toàn 3-4 tuần. Kích thước: (70-80)x50x10mm. Đóng gói tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn CE và ISO.	Miếng	88.200	30	2.646.000
<b>Tổng cộng: 122 mặt hàng</b>						<b>37.156.888.270</b>